TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 6 - VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2025/HNGĐ-ST.
Ngày: 13-8-2025.
V/v: "Ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Nguyên**.
Các Hội thẩm nhân dân:
+ Ông **Nguyễn Duy Khoa**.
+ Ông **Trần Tất Linh**.

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Trường Thịnh** - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 - Vĩnh Long.

Ngày 13 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 6 - Vĩnh Long, Tòa án nhân dân khu vực 6 - Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 165/2025/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 6 năm 2025 về việc: *"Ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 7 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số: 09/2025/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Bà **Trần Tình T** - Sinh năm: 1986, địa chỉ: Ấp H, xã T, tỉnh Vĩnh Long (trước đây là ấp H, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre, bà T vắng mặt).

* *Bị đơn:* Ông **Trần Vũ B** - Sinh năm: 1988; địa chỉ: Ấp C, xã P, tỉnh Vĩnh Long (trước đây là ấp C, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre, ông B vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Trần Tình T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Trần Vũ B kết hôn vào năm 2020, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre vào ngày 05/8/2020 và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn, việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện. Sau khi kết hôn, bà và ông B chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn làm cho cuộc sống chung không còn hạnh phúc nữa mà nguyên nhân chủ yếu là do bất đồng quan điểm sống. Bà và ông B đã sống ly thân từ tháng 01

năm 2021 cho đến nay mà không thể đoàn tụ được. Cho rằng hôn nhân không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà T kiên quyết yêu cầu được ly hôn với ông B, không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Bị đơn là ông Trần Vũ B vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, không gửi cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến về các vấn đề có liên quan đến vụ án.

Tại phiên tòa: Bà T, ông B vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà T có đơn khởi kiện về việc ly hôn với ông B có địa chỉ tại: Ấp C, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là ấp C, xã P, tỉnh Vĩnh Long) nên Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre (nay là Tòa án nhân dân khu vực 6 - Vĩnh Long) thụ lý, giải quyết theo quy định tại các điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số: 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Nghị quyết số: 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[2] Ông B vắng mặt tại phiên hòa giải vào ngày 16/7/2025, đồng thời bà T có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải nên vụ án thuộc trường hợp không hòa giải được theo quy định tại Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bà T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, ông B đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai nên Tòa án xét xử vắng mặt bà T, ông B theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về quan hệ hôn nhân:

[3.1] Bà T, ông B có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre vào ngày 05/8/2020, việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình nên được công nhận.

[3.2] Trên cơ sở lời trình bày của bà T, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, xác định được bà T và ông B có phát sinh mâu thuẫn, đã sống ly thân từ tháng 01 năm 2021 mà không đoàn tụ được, giữa ông bà không còn sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau mà mạnh ai nấy sống; ông B không có mặt tại Tòa án để tham gia phiên hòa giải nhằm mục đích đoàn tụ, trong khi đó bà T kiên quyết yêu cầu ly hôn với ông B, từ đó cho thấy quan hệ hôn nhân giữa bà T với ông B đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu của

bà T về việc ly hôn với ông B theo quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: Bà T trình bày là bà và ông B không có con chung. Bà T, ông B không có yêu cầu gì về con chung nên không xem xét, giải quyết.

[5] Về cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn, về tài sản chung, về nợ chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn, về tài sản chung và trình bày là không có nợ; ông B vắng mặt và không có gửi cho Tòa án văn bản yêu cầu về cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn, về tài sản chung, nợ chung. Đồng thời Tòa án cũng không nhận được đơn yêu cầu giải quyết về nợ có liên quan đến vụ án nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà T là người khởi kiện yêu cầu ly hôn nên bà phải chịu 300.000VNĐ (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; các điều 5, 147, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; tuyên: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Tình T, cụ thể:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Tình T được ly hôn với ông Trần Vũ B.

2/ Về con chung: Bà Trần Tình T trình bày là bà và ông Trần Vũ B không có con chung. Bà T, ông B không có yêu cầu gì về con chung nên không xem xét, giải quyết.

3/ Về việc cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn, về tài sản chung, về nợ chung: Không xem xét, giải quyết do không có yêu cầu.

4/ Về án phí dân sự sơ thẩm: Trần Tình T phải chịu 300.000VNĐ (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn; nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà bà T đã nộp là: 300.000VNĐ (ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0012519 ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre; bà T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5/ Về quyền kháng cáo: Bà Trần Tình T, ông Trần Vũ B vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận

được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long giải quyết lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- UBND xã Tân Thành Bình;
- VKSND khu vực 6 - Vĩnh Long;
- T.H.A.D.S tỉnh Vĩnh Long;
- Phòng GĐ, KT, TT và T.H.A-TAND tỉnh Vĩnh Long;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Vp, Bp.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Văn Nguyên